



gān hé

干涸

adjective · dried up; dry

Example Sentence

Zhè tiáo xiǎo hé zài xià tiān wán quán gān hé le
这条小河在夏天完全干涸了。

This small river completely dried up in the summer.

Trace each character, then write the word on your own.

干 干 干 干 干 干

涸 涸 涸 涸 涸 涸 涸 涸 涸 涸 涸

涸 涸 涸